

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chi tiết nguồn thông báo sau kế hoạch vốn đầu tư
Ngân sách Trung ương hỗ trợ và vốn ODA năm 2016 (đợt 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2526/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 611/QĐ-BKHĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách nhà nước năm 2016 (đợt 2);

Căn cứ Công văn số 335/HĐND-VP ngày 05/8/2016 của Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, về việc phân khai chi tiết ngân sách Trung ương hỗ trợ và vốn ODA năm 2016 (đợt 2);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 210/TTr-KHĐT ngày 30/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho các đơn vị, Chủ đầu tư chi tiết nguồn thông báo sau kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách Trung ương hỗ trợ và vốn ODA năm 2016 (đợt 2), số vốn 48.500 triệu đồng (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao trách nhiệm cho các đơn vị cụ thể như sau:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Hướng dẫn các đơn vị, Ủy ban Nhân dân cấp huyện, Chủ đầu tư triển khai thực hiện đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch.

2. Sở Tài chính hướng dẫn thanh toán, giải ngân và quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định.

3. UBND cấp huyện, các Chủ đầu tư căn cứ mức vốn của các dự án đã được UBND tỉnh giao, tổ chức triển khai thực hiện. Trước ngày 10 đầu tháng các quý, gửi báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2016 theo biểu mẫu báo cáo số I, II, III kèm theo Quyết định số 318/QĐ-UBND của UBND tỉnh về Sở



Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Điều 3. Thời hạn giải ngân: Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Điều 46 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND cấp huyện, các Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận: *Đ*

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC (để b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- UBNDTTQ VN tỉnh (để theo dõi);
- Các Ban của Đảng và HĐND tỉnh (để giám sát);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (T-80b)



Phạm Ngọc Nghị



Phụ lục I

DANH MỤC PHÂN KHAI CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NSTW HỖ TRỢ NĂM 2016 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013 | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015 | | Kế hoạch NSTW năm 2016 (đợt 2) | | | | Ghi chú | | | |
|----------------|---|-------------|-----------------------------|-----------------|--|--------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|---------|----------------|----------------------------------|--------------------|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | | | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | 144.698 | 95.000 | 5.000 | 5.000 | 28.500 | 28.500 | | | | | |
| I | Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững | | | | | 84.698 | 45.000 | 5.000 | 5.000 | 8.500 | 8.500 | | | | | |
| | <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đắk Lắk | B. Đôn, Lắk | TT Bảo tồn voi tỉnh Đắk Lắk | 2015-2020 | 2362/QĐ-UBND, ngày 12/11/2013 | 84.698 | 45.000 | 5.000 | 5.000 | 8.500 | 8.500 | | | | | |
| 1 | Chuẩn bị đầu tư | | | | 2362/QĐ-UBND, ngày 12/11/2013 | | | | | 500 | 500 | | | | | |
| 2 | Xây dựng cơ sở vật chất hạng mục các công trình ưu tiên. | | | | 2362/QĐ-UBND, ngày 12/11/2013 | | | | | 6.353 | 6.353 | | | | | |
| 3 | Rà phá bom mìn, vật nổ | | | | 2362/QĐ-UBND, ngày 12/11/2013 | | | | | 1.647 | 1.647 | | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013 | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015 | | | Kế hoạch NSTW năm 2016 (đợt 2) | | | | Ghi chú | |
|-----|--|-------------|-------------|-----------------|--|--------------------------------|----------------|---------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------------------------|---------|--------------------|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | | Thanh toán nợ XDCB |
| II | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | | | | 2362/QĐ-UBND, ngày 12/11/2013 | 60.000 | 50.000 | - | - | 20.000 | 20.000 | - | - | | | |
| | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | | | | | | - | - | | | |
| | <i>Dự án khởi công mới năm 2016</i> | | | | | | | | | | | - | - | | | |
| | Cụm Công nghiệp Tân An 1,2 | TP. BMT | UBND TP.BMT | 2016-2020 | 830/QĐ-UBND, 31/3/2016 | 60.000 | 50.000 | | | 20.000 | 20.000 | | | | | |
| 1 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | 18.800 | 18.800 | | | | | |
| | <i>Chi phí xây dựng trục đường số 2</i> | | | | | | | | | 10.000 | 10.000 | | | | | |
| | <i>Chi phí xây dựng trục đường số 5</i> | | | | | | | | | 8.800 | 8.800 | | | | | |
| 2 | Chi phí chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, chi phí khác. | | | | | | | | | 1.200 | 1.200 | | | | | |



Phụ lục II

DANH MỤC PHÂN KHAI CHI TIẾT DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN NSTW NĂM 2016 -VỐN NƯỚC NGOÀI (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 2377 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án | Địa điểm XD | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | | | | | Kế hoạch năm 2016 (đợt 2) | | | Ghi chú |
|----------|--|-------------|------------|-----------------|--|--------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|----------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------|
| | | | | | Số quyết định | TMĐT | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Vốn đối ứng | | | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số | NSTW | NSDP | Tính bằng ngoại tệ | | Quy đổi ra tiền Việt | Vốn đối ứng nguồn NSTW | Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| | Tổng cộng | | | | | 391.940 | 62.774 | 12.845 | 49.929 | | 329.166 | 20.000 | 0 | 20.000 | |
| | Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016 | | | | | 391.940 | 62.774 | 12.845 | 49.929 | | 329.166 | 20.000 | | 20.000 | |
| | Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 (hợp phần xây dựng cơ bản) | t toàn tỉnh | Sở Y tế | 2014-2019 | 1261/QĐ-UBND, 12/6/14; 1417/QĐ-UBND, 23/5/2016 | 391.940 | 62.774 | 12.845 | 49.929 | | 329.166 | 20.000 | | 20.000 | |
| 1 | Bệnh viện đa khoa huyện Krông Búk | KR.Búk | | 2016-2020 | 1786/QĐ-UBND, 23/6/2016 | 108.536 | 29.458 | 11.164 | 18.294 | | 79.078 | 20.000 | | 20.000 | |